

ĐIỂM MÔN HỌC GDQP&AN

Sinh viên Đại học Phú Yên tham gia học tập giáo dục quốc phòng và an ninh năm học 2022-2023

Lưu ý

1, Thông tin sinh viên nhằm mục đích quản lý và in Chứng chỉ GDQP&AN cho sinh viên sau khi kết thúc huấn luyện, sinh viên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc kê khai thông tin của cá nhân mình; Sinh viên kiểm tra kỹ thông tin, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung thiếu,

2, Các trường hợp sức khỏe yếu, ghi rõ tình trạng sức khỏe, có đơn kèm theo giấy khám bệnh (hoặc đơn thuốc) để giáo viên huấn luyện nắm rõ tình trạng sức khỏe của sinh viên,

Mọi thông tin liên hệ đ/c Dương Trung Thu, Trợ lý Phòng Đào tạo, Trường Sĩ quan Thông tin (0982,366,674)

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (30%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần	
1	Nguyễn Đôn Khải	Nam	01/09/2003	Kinh	Hòa Phú	Tây Hòa	Phú Yên	DC21STO01	6.9	7	6.8	7.5	7.2	8.4	7.5	7.5
2	Lê Trương Tấn Yên	Nam	16/06/2003	Kinh	Hoà Bình 1	Tây Hoà	Phú Yên	DC21STO01	7.2	7	7	7.8	7.5	6.5	5.9	6.8
3	Nguyễn Thị Mai Duyên	Nữ	15/02/2000	Kinh	phường Phú Dân	Tp Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STO01	7.2	7	7.5	7.5	7.5	8.3	7.1	7.5
4	Trần Lê Ngọc Mai	Nữ	17/12/2003	Kinh	An Ninh Tây	Tuy An	Phú Yên	DC21STO01	7.5	7	7.5	7.5	7.5	8.2	5.9	7.3
5	Hồ Quốc Việt	Nam	22/08/2003	Kinh	An Cư	Tuy An	Phú Yên	DC21STO01	6.9	7	6.8	7.5	7.2	6.6	7.4	7.0
6	Cao Hoàng Nguyên	Nam	08/11/2003	Kinh	Hòa bình 1	Tây Hòa	Phú Yên	DC21STO01	7.3	7	7	7.5	7.3	8.5	6.9	7.5
7	Nguyễn Trần Ngọc Quý	Nữ	23/10/2003	Kinh	Hòa bình 1	Tây Hòa	Phú Yên	DC21STO01	6.8	7	7.5	8	7.8	6.8	7.9	7.3
8	Hà Minh Chí	Nam	26/05/2003	Kinh	phường 2	Tp Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STO01	6.6	7	7	6.8	6.9	6.8	6.9	6.8
9	Nay H' Ni	Nữ	20/12/2003	Jrai	IaRbol	AyunPa	Gia Lai	DC21STO01	7.2	7	7	7.8	7.5	8.3	7.7	7.7
10	Đào Thị Tình	Nữ	23/03/2003	Kinh	Eakly	Krông Păk	Đắk Lắk	DC21STO01	7.5	7	7	7.8	7.5	8.3	7.3	7.6
11	Lê Thị Tuyết Minh	Nữ	22/02/2003	Kinh	phường Phú Dân	Tp Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STO01	6.8	7	7	7.5	7.3	8.6	7.5	7.5
12	Trương Văn Hậu	Nam	29/05/2003	Kinh	Bình Ngọc	Tp Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STO01	7.2	7	7	7	7.0	7.5	6.0	6.9
13	Lê Thị Bích Ngọc	Nữ	16/12/2003	Kinh	Quảng Long	Quảng Xương	Thanh Hóa	DC21STO01	7.5	7	7.5	7.5	7.5	8.1	7.0	7.5
14	Nguyễn Đoàn Quỳnh Như	Nữ	02/07/2003	Kinh	phường Phú Dân	Tp Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STO01	6.7	7	7.5	7.5	7.5	7.2	7.1	7.1
15	Nguyễn Thị Đoan Trang	Nữ	01/08/2003	Kinh	Kbang	Kbang	Gia Lai	DC21STO01	7.1	7	7	8	7.6	7.4	6.9	7.2
16	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	28/05/2001	Kinh	Ia Krel	Đức Cơ	Gia Lai	DC21STO01	5.6	7	7	7	7.0	7.8	7.8	7.0
17	Võ Thị Bích Hạnh	Nữ	10/09/2003	kinh	phường 8	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.3	7	7.5	7.8	7.6	6.5	6.4	7.0
18	Nguyễn Phi Hùng	Nam	28/05/2002	kinh	Hòa Mỹ Đông	Tây Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	6.6	7	6	7	6.7	6.5	5.4	6.3
19	Trần Thị Nhã	Nữ	18/11/2002	kinh	phường 9	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	6.8	7	6	7	6.7	6.7	7.5	6.9
20	Bùi Thị Linh Nhi	Nữ	02/07/2003	kinh	Hòa Mỹ Đông	Tây Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.5	7	7	7.5	7.3	6.8	6.7	7.1
21	Trần Ngọc Huỳnh My	Nữ	30/04/2003	kinh	Bình Kiến	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.2	7	7.5	7.5	7.5	6.6	7.3	7.1
22	Nguyễn Thị Phương Oanh	Nữ	14/09/2003	kinh	phường 4	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.5	7	7.5	8	7.8	8.3	6.1	7.4
23	Nguyễn Hoàng Phố	Nữ	02/10/2002	kinh	phường 1	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.1	7	7	7.8	7.5	7.2	5.2	6.7
24	Lương Thị Ngọc Trâm	Nữ	30/03/2003	kinh	Bình Kiến	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	6.6	7	6.8	7.5	7.2	6.6	5.6	6.5
25	Lê Thị Bích Tuyền	Nữ	01/02/2001	kinh	Phú Lâm	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.5	7	7.8	7.8	7.7	8.1	7.7	7.7
26	Trần Phạm Thanh Vân	Nữ	27/06/2003	kinh	phường 6	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21VNH01	7.2	7	7.5	7.5	7.5	7.3	6.8	7.2

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
27	Tạ Ngọc Hoàng	Triều	Nam	05;11;2002	Kinh	P, phú đông	Tp Tuy Hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.9	7	7	7	7.0	8.4	7.3	7.4
28	Ngô Hữu	Bằng	Nam	06;09;2002	Kinh	Sơn hà	Sơn hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.6	7	7.5	7.5	7.5	6.2	6.9	6.8
29	Phan Đình	Chiến	Nam	13;11;2003	Kinh	TT Cùng sơn	Sơn hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.7	7	6.8	7	6.9	5.7	6.8	6.5
30	Võ Đình	Chiến	Nam	20;09;2000	Kinh	Phường 2	Tp Tuy Hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.7	7	6.8	7.5	7.2	7.6	7.4	7.2
31	Võ Minh	Hiếu	Nam	31;01;2003	Kinh	An hiệp	Tuy an	Phú Yên	DC21CTT01	7.5	7	7.5	8	7.8	7.7	7.2	7.5
32	Ngô Thành	Đạt	Nam	21;08;2003	Kinh	TT Cùng sơn	Sơn hoà	Phú Yên	DC21CTT01	7.3	7	7.5	7.5	7.5	7.4	7.4	7.4
33	Mông Minh	Đức	Nam	15;11;2003	Tày	TT Phú thiện	Phú thiện	Gia Lai	DC21CTT01	6.3	7	7	7	7.0	7.6	7.1	7.0
34	Huỳnh Ngọc	Kha	Nam	02;07;2002	Kinh	Xuân quang 3	Đồng xuân	Phú Yên	DC21CTT01	6.9	7	7.5	7.5	7.5	6.8	6.0	6.8
35	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	01;01;2002	Kinh	Sơn hà	Sơn hoà	Phú Yên	DC21CTT01	7.1	7	7.5	7.5	7.5	6.0	6.1	6.7
36	Lê Công	Phương	Nam	02;11;2003	Kinh	Hoà định đông	Phú hoà	Phú Yên	DC21CTT01	7.1	7	7	7.5	7.3	7.1	7.5	7.2
37	Võ Hùng	Quyết	Nam	02;10;2003	Kinh	Phường 9	Tp Tuy Hoà	Phú Yên	DC21CTT01	5.4	7	7.5	6.5	6.9	6.7	7.0	6.5
38	Ngô Lê Minh	Thạch	Nam	30;11;2001	Kinh	Sơn hà	Sơn hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.0	7	7	6.5	6.7	5.9	8.6	6.8
39	Trần Thị Huyền	Trần	Nữ	02;08;2003	Kinh	TT Phú thứ	Tây hoà	Phú Yên	DC21CTT01	7.1	7	7.5	7.5	7.5	7.9	7.5	7.5
40	Võ Hữu	Tiến	Nam	31;05;2003	Kinh	Ninh phụng	Ninh hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.8	7	7.5	7.5	7.5	7.0	7.4	7.2
41	Võ Lê Anh	Văn	Nam	20;11;2003	Kinh	Phường 9	Tp Tuy Hoà	Phú Yên	DC21CTT01	5.7	7	6.8	7.5	7.2	7.2	7.2	6.8
42	Lê Công	Huy	Nam	14;11;2003	Kinh	P, Phú thành	Tp Tuy Hoà	Phú Yên	DC21CTT01	6.8	7	7	7.5	7.3	7.3	7.7	7.3
43	Nguyễn Đức	Bảo	Nam	03;07;2002	Kinh	Phường 3	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.8	7	6.5	7.8	7.3	7.1	7.3	7.2
44	Thái Thiên	Châu	Nữ	06;09;2003	Kinh	TT Cùng Sơn	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	8.0	7	7	7.5	7.3	7.3	7.2	7.4
45	Trương Huỳnh Bảo	Duy	Nam	29;10;2002	Kinh	Phường 9	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.8	7	6.8	7	6.9	6.6	7.2	6.9
46	Võ Thị Mỹ	Duyên	Nữ	02;01;2002	Kinh	Hòa Quang Nam	Phú Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.9	7	7	7.5	7.3	7.1	6.5	7.0
47	Trần Thị Thu	Hào	Nữ	22;12;2003	Kinh	P, Hòa Vinh	Đông Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.5	7	6.8	6.8	6.8	6.7	5.6	6.4
48	Ngô Thị Mỹ	Hoa	Nữ	20;11;2003	Kinh	Sơn Thành Đông	Tây Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.0	7	7	7.5	7.3	8.0	5.5	7.0
49	Mai Gia	Linh	Nam	19;12;2003	Kinh	P,Láng Tròn	Giá Rai	Bạc Liêu	DC21NNA01	6.9	7.5	6.5	6.5	6.6	8.2	7.2	7.2
50	Ngô Nữ Nhã	Nam	Nữ	01;10;2003	Kinh	Suối Bạc	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.3	7	7	7.8	7.5	6.1	7.7	7.1
51	Phạm Thị	Nhớ	Nữ	20;11;2003	Kinh	Thị trấn Phú Thứ	Tây Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.2	7.5	7	7	7.1	6.8	6.0	6.8
52	Mai Thảo	Quyên	Nữ	11;07;2003	Kinh	Hòa Thành	Đông Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.8	7.5	6.8	7.5	7.3	5.4	5.8	6.3
53	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	28;01;2003	Kinh	Phường 6	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.6	7.5	6.8	7	7.0	5.0	7.6	6.5
54	Nguyễn Nhật	Thịnh	Nam	21;11;2003	Kinh	Phường 8	TP, Tuy Hòa	Phú yên	DC21NNA01	5.5	7	7	7.5	7.3	7.1	7.8	6.9
55	Bùi Thị	Thom	Nữ	26;10;2003	Kinh	Hòa Xuân Tây	Đông Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.0	7.5	6.7	7	7.0	6.9	5.5	6.6
56	Huỳnh Trần Quỳnh	Trâm	Nữ	01;04;2003	Kinh	Hòa Tân Đông	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.0	7.5	6.8	8	7.6	8.3	8.4	7.9
57	Võ Anh	Viên	Nam	16;08;2000	Kinh	Phú Thứ	Tây Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	6.3	7	6.8	7	6.9	7.4	7.6	7.1
58	Ngô Thị Hồng	Vương	Nữ	18;04;2003	Kinh	Hòa Hiệp Nam	Đông Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.1	7	7	7.8	7.5	8.3	7.2	7.5
59	Bùi Như	Ý	Nữ	26;06;2003	Kinh	Hòa Phong	Tây Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.2	7	7.5	7	7.2	6.6	7.3	7.1
60	Nguyễn Thị Như	Ý	Nữ	21;07;2003	Kinh	Thị Trấn 2 riêng	Sông Hinh	Phú Yên	DC21NNA01	5.9	7.5	6.8	7	7.0	6.6	7.8	6.8
61	Mai Thị	Yến	Nữ	23;03;2003	Kinh	Hòa Hiệp Nam	Đông Hòa	Phú Yên	DC21NNA01	7.5	7.5	7.5	7.8	7.7	8.6	7.6	7.8
62	Võ Thị Mỹ	Diệu	Nữ	02;11;2003	Kinh	Sơn Thành Đông	Tây Hoà	Phú Yên	DC21STA01	7.8	7	7	8	7.6	7.9	7.4	7.7
63	Lê Thị Thanh	Ngân	Nữ	05;11;2003	Kinh	Phú Lộc	Krong Nang	Đắk Lắk	DC21STA01	7.3	7	6.8	8	7.5	8.1	7.9	7.7

STT	Họ và Tên		Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học
						Xã	Huyện	Tỉnh			Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%			
64	Phan Thùy	Linh	Nữ	20/04;2003	Kinh	Thị trấn Củ Chi	Củ Chi	TP, Hồ Chí Minh	DC21STA01	7.0	7.5	6.8	7	7.0	7.8	7.6	7.4
65	Trịnh Huỳnh Gia	Bảo	Nữ	09/10;2003	Kinh	Hoà Hiệp Nam	Đông Hoà	Phú Yên	DC21STA01	7.2	7.5	6.8	7	7.0	7.4	7.5	7.3
66	Lê Thị Kiều	Trang	Nữ	16/06;2003	Kinh	Hàm Mỹ	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	DC21STA01	7.1	7	7.5	7.5	7.5	6.6	7.4	7.1
67	Nguyễn Lưu Anh	Thư	Nữ	07/05;2003	Kinh	Sơn Thành Đông	Tây Hoà	Phú Yên	DC21STA01	7.7	7.5	8	7.8	7.8	6.8	6.6	7.2
68	Mông Thị Xuân	Thanh	Nữ	05/12;2001	Nùng	Sơn Giang	Sông Hinh	Phú Yên	DC21STA01	7.1	7	7	7	7.0	6.8	5.9	6.7
69	Võ Thị Diễm	Hương	Nữ	05/07;2003	Kinh	Ân Thạnh	Hoài Ân	Bình Định	DC21STA01	7.1	7	7.5	7.5	7.5	7.8	8.3	7.7
70	Trương Thị Thùy	Duyên	Nữ	21/02;2003	Kinh	Phường 8	TP,Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STA01	7.4	7	7.5	7.5	7.5	8.0	7.9	7.7
71	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	02/12;2003	Kinh	Easol	Eah'leo	Đắk Lắk	DC21STA01	7.5	7.5	7	7.5	7.4	8.1	8.0	7.7
72	Nguyễn Thị Kim	Châu	Nữ	21/12;2002	Kinh	p8	TP,Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STA01	7.6	7	7	8	7.6	7.5	8.0	7.7
73	Lê Hạ	Đoan	Nữ	10/10;2003	Kinh	Đại Lãnh	Đại Lộc	Quảng Nam	DC21STA01	7.0	7	7	7.5	7.3	5.8	5.7	6.4
74	Huỳnh Thị Kiều	Anh	Nữ	21/02;2003	Kinh	Hoài Tân	Hoài Nhơn	Bình Định	DC21STA01	6.6	7	7	7.5	7.3	8.2	6.7	7.2
75	Nguyễn Thị Quỳnh	My	Nữ	21/07;2003	Kinh	Cam Thành Nam	Cam Ranh	Khánh Hoà	DC21STA01	7.6	7.5	6.8	7.5	7.3	8.2	6.6	7.4
76	Hồ Thị Bình	An	Nữ	06/11;2003	Kinh	Tân Lợi	Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	DC21STA01	7.0	7.5	7	7.5	7.4	7.2	6.6	7.0
77	Nguyễn Trần Xê	Na	Nữ	18/07;2003	Kinh	Hai Riêng	Sông Hinh	Phú Yên	DC21STA01	7.5	7.5	7	7.8	7.5	8.6	8.3	8.0
78	Lê Phi	Nhung	Nữ	13/10;2003	Kinh	Phường 6	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STA01	8.0	7	7	7.8	7.5	8.2	6.8	7.6
79	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	Nữ	21/08;2002	Kinh	Xuân Quang 1	Đông Xuân	Phú Yên	DC21STA01	6.6	7.5	7.8	8	7.9	7.5	8.3	7.6
80	Lê Dương Thảo	Ny	Nữ	06/02;2003	Kinh	phường xuân yên	Thị xã Sông Cầu	Phú Yên	DC21STA	7.8	7	7	7.8	7.5	7.8	8.0	7.8
81	Đỗ Thị Thanh	Thơ	Nữ	17/02;2003	Kinh	son thành đông	tây hoà	phú yên	DC21STA	7.7	7.5	6.8	7.5	7.3	7.4	6.0	7.1
82	Lê Nhã Tâm	Khuê	Nữ	27/12;2002	Kinh	p2	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21STA	5.9	7	6.8	7	6.9	6.5	5.3	6.2
83	Lê Trâm	Anh	Nữ	20/02;2003	Kinh	Canh Vinh	Vân Canh	Bình Định	DC21GTH01	7.5	7.5	7.8	7.8	7.8	7.8	6.8	7.5
84	Bùi Thị Anh	Đào	Nữ	06/10;2003	Kinh	Krông Jing	M'Đrăk	Đắk Lắk	DC21GTH01	6.9	7	7	7.5	7.3	7.9	7.5	7.4
85	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	Nữ	09/07;2003	Kinh	Hòa Thành	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7.5	7.5	7.8	7.7	7.1	6.9	7.3
86	Trần Thị Ngọc	Điền	Nữ	16/10;2003	Kinh	Hoà Hiệp Bắc	Đông Hoà	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7	7.5	7.8	7.6	8.4	7.8	7.8
87	Nguyễn Thùy	Dung	Nữ	01/11;2003	Kinh	Tam Quan Nam	Hoài Nhơn	Bình Định	DC21GTH01	7.3	7	7	8	7.6	7.4	5.6	7.0
88	Dương Văn	Dương	Nam	20/07;2003	Kinh	Hoà Xuân Đông	Đông Hoà	Phú Yên	DC21GTH01	7.7	7.5	7.8	8	7.9	7.8	6.2	7.4
89	Phan Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	01/10;2003	Kinh	Hoà trị	Phú hoà	Phú yên	DC21GTH01	7.7	7.5	7	8	7.7	8.6	6.6	7.6
90	Lê Thị Mỹ	Duyên	Nữ	30/09;2003	Kinh	Hòa Tân Đông	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.7	7.5	8	8	8.0	7.8	6.8	7.6
91	Thái Ngọc	Hà	Nữ	02/11;2003	Kinh	Iakring	TP Pleiku	Gia Lai	DC21GTH01	7.3	7.5	7.5	7.8	7.7	7.2	7.6	7.5
92	Trương Thị	Hậu	Nữ	22/01;2003	Kinh	Bình Ngọc	TP Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7.5	7	8	7.7	6.9	7.0	7.3
93	Quảng Thu	Hiền	Nữ	01/02;2003	Chăm	Phước Dân	Ninh Phước	Ninh Thuận	DC21GTH01	7.3	7.5	7	7.5	7.4	8.3	5.2	7.0
94	Vũ Nguyễn Dịu	Hiền	Nữ	03/10;2003	Kinh	Thị trấn Phú Túc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH01	7.3	7.5	7	8	7.7	8.0	7.9	7.7
95	Lê Long	Khấn	Nam	01/01;2003	Kinh	Hòa Phong	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	6.9	7.5	6.8	7	7.0	8.3	6.0	7.1
96	Nguyễn Lê Minh	Khánh	Nữ	01/09;2003	Kinh	Cùng sơn	Sơn hoà	Phú yên	DC21GTH01	7.6	7.5	7.5	8	7.8	7.7	6.9	7.5
97	Ngô Thị Ngọc	Lam	Nữ	24/08;2003	Kinh	Hòa Thắng	Phú Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.2	7.5	6.8	7.5	7.3	7.3	6.9	7.2
98	Nguyễn Lê Nhật	Linh	Nữ	27/05;2003	Kinh	Cùng Sơn	Sơn Hoà	Phú yên	DC21GTH01	7.5	7.5	7.5	8	7.8	7.9	7.6	7.7
99	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	18/12;2003	Kinh	An Chấn	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7.5	6.8	7.8	7.5	8.1	5.6	7.1

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
100	Kpă H'	Linh	Nữ	15/04/2003	Jrai	Ia Rmok	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH01	7.1	7.5	7.5	7.8	7.7	7.4	8.0	7.5
101	Đặng Trần Ly	Na	Nữ	27/06/2003	Kinh	Hòa Phú	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7	6.8	8	7.5	8.8	7.0	7.7
102	Ksor H'	Nga	Nữ	18/09/2003	Jrai	Uar	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH01	7.1	7.5	6.8	7.5	7.3	7.5	6.9	7.2
103	Huỳnh Thiên	Ngân	Nữ	18/05/2003	Kinh	An Hòa Hải	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH01	7.9	7.5	7	8	7.7	5.6	6.6	6.9
104	Trương Bảo	Nhất	Nam	05/09/2003	Kinh	Hòa An	Phú Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	6.5	7	6.8	7.5	7.2	8.3	6.9	7.2
105	Nay Hờ	Nhiễm	Nữ	12/02/2003	Chăm	Cà Lúit	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.6	7.5	7.5	8	7.8	7.7	6.0	7.3
106	Trần Thị Quỳnh	Như	Nữ	23/01/2003	Kinh	Hòa Mỹ Tây	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	6.8	7.5	7.5	8	7.8	8.7	7.2	7.6
107	Ksor H'	Như	Nữ	17/06/2003	Jrai	Chư Ngọc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH01	7.1	7.5	7.5	7.8	7.7	8.3	7.5	7.6
108	Ngô Thị Mỹ	Oanh	Nữ	23/08/2003	Kinh	Hòa Đồng	Tây Hòa	PHú Yên	DC21GTH01	7.6	7.5	7.5	8	7.8	8.0	5.9	7.3
109	Trương Thị Hồng	Phấn	Nữ	09/07/2003	Kinh	Hoà Xuân Đông	Tx,Đông Hoà	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7.5	7	7.8	7.5	8.3	6.0	7.3
110	Lương Thị	Phương	Nữ	27/10/2003	Thái	Ya xiêr	sa thầy	kon tum	DC21GTH01	7.5	7	7	7.5	7.3	7.4	7.6	7.5
111	Phạm Thị Lam	Quỳnh	Nữ	27/01/2003	Kinh	An Mỹ	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH01	7.9	7	7.5	8	7.8	8.0	6.2	7.4
112	Huỳnh Thị Mỹ	Tâm	Nữ	18/10/2003	Kinh	Củng Sơn	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7.5	7.5	8	7.8	7.7	6.5	7.4
113	Nguyễn Lê Thanh	Tâm	Nữ	12/06/2003	Kinh	Hoà Thịnh	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GTH01	7.8	7	7.5	8	7.8	8.2	7.3	7.7
114	Nguyễn Thị Bích	Tâm	Nữ	07/02/2003	Kinh	Hòa Định Tây	Phú Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.0	7	7.5	7.8	7.6	6.9	6.5	7.0
115	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	Nữ	24/02/2001	Kinh	Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	DC21GTH01	7.5	7	7	7.8	7.5	8.3	5.2	7.1
116	Nguyễn Hoàng Thu	Thảo	Nữ	02/08/2003	Kinh	Sơn Nguyên	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.6	7	7.5	8	7.8	7.1	7.1	7.4
117	Lê Phạm Anh	Thư	Nữ	16/02/2003	Kinh	Phường 9	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	8.0	7.5	8	8	8.0	7.9	6.0	7.5
118	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	Nữ	20/12/2003	Kinh	Củng Sơn	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.6	7.5	8	8	8.0	7.7	8.1	7.8
119	Trần Thị Hương	Trà	Nữ	15/03/2003	Kinh	Hoà Hiệp Trung	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.0	7.5	7	7	7.1	8.4	6.9	7.3
120	Huỳnh Ngô Bảo	Trần	Nữ	19/02/2003	Kinh	Hòa Xuân Đông	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	6.6	7	7.5	7.8	7.6	8.3	5.8	7.1
121	Lữ Thị Thủy	Trang	Nữ	21/09/2003	Kinh	Hòa Tân Đông	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	6.9	7	6.8	7.8	7.4	7.7	7.2	7.3
122	Trần Bảo	Trang	Nữ	02/12/2003	Kinh	Hoà Hiệp Trung	Đông Hoà	Phú Yên	DC21GTH01	6.7	7	7	7.5	7.3	8.7	7.7	7.6
123	Ngô Hòa	Trình	Nữ	18/06/2003	Kinh	Hòa Phong	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	7.5	7	7	7.5	7.3	8.3	7.1	7.5
124	Nguyễn Đình Mẫn	Tuệ	Nữ	24/05/2003	Kinh	Phường 2	Tuy Hoà	Phú Yên	DC21GTH01	6.7	7.5	6.5	7.5	7.2	8.4	6.9	7.3
125	Ksor H	Vĩ	Nữ	03/02/2003	Jarai	Chư Gu	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH01	7.1	7	7	8	7.6	8.1	7.6	7.6
126	Nguyễn Thị Hồng	Yên	Nữ	09/09/2002	Kinh	Hòa Tân Đông	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH01	6.9	7	7.5	7.8	7.6	8.2	6.0	7.2
127	Đàm Thị	Bé	Nữ	15/03/2003	Nùng	Cumi	Eakar	Đak Lăk	DC21GTH02	7.5	7	6.8	8	7.5	7.2	7.4	7.4
128	Kpá H	Doan	Nữ	23/09/2003	Êđê	Thị Trấn Hai Riêng	Sông Hinh	Phú Yên	DC21GTH02	7.3	7.5	7	7	7.1	7.5	7.3	7.3
129	Trần Thủy	Dương	Nữ	08/05/2003	Kinh	Thị Trấn Đak Đoa	Đak Đoa	Gia Lai	DC21GTH02	8.0	7.5	7.5	8	7.8	8.6	8.0	8.1
130	Vương Thị Linh	Duyên	Nữ	07/03/2003	Kinh	Sơn Thành Đông	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.5	7	7.5	7.5	7.5	8.7	7.5	7.8
131	Trần Ngọc Khánh	Duyên	Nữ	09/03/2003	Kinh	Hoà Thắng	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.3	7.5	6.5	6.8	6.8	8.4	6.6	7.3
132	Đỗ Trần Tú	Duyên	Nữ	13/11/2003	Kinh	Suối Bạc	Sơn Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	6.9	7	6.8	7.5	7.2	8.0	7.2	7.3
133	Nguyễn Khả	Duyên	Nữ	15/12/2003	Kinh	Hòa Tân Đông	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	7.3	7	7	7.5	7.3	7.8	6.5	7.2
134	Huỳnh Lê Như	Hiếu	Nữ	03/03/2003	Kinh	An Hiệp	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH02	7.4	7	6.5	7.5	7.2	8.3	7.0	7.4
135	Trương Tiểu	Hồng	Nữ	23/08/2003	Kinh	Phú Lâm	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	7.1	7	7.5	7	7.2	8.3	7.7	7.6
136	Vũ Thị Tuyết	Hồng	Nữ	17/10/2003	Kinh	Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai	DC21GTH02	7.5	7.5	7	7.5	7.4	7.0	7.1	7.2
137	Lưu Ngọc	Huy	Nam	06/03/2003	Kinh	An Lĩnh	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH02	6.6	7	7	7	7.0	8.7	6.1	7.1

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
138	Võ Thúy	Kiều	Nữ	11;04;2003	Kinh	Hòa Thắng	Phú Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	7.1	7	6.5	7	6.9	8.6	5.5	7.0
139	Đặng Kim	Lan	Nữ	04;12;2003	Kinh	Hòa Phú	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	7.0	7	7	7.5	7.3	8.7	7.9	7.7
140	Đặng Thị Mỹ	Lệ	Nữ	10;10;2003	Kinh	H ra	Mang Yang	Gia Lai	DC21GTH02	7.1	7	7	7.5	7.3	8.4	7.5	7.6
141	Đinh Thị Hàn	Ly	Nữ	06;12;2003	Kinh	Phú Thiện	Phú Thiện	Gia Lai	DC21GTH02	6.4	7	6.5	7.5	7.2	8.3	7.1	7.2
142	Võ Thị Quỳnh	My	Nữ	23;05;2003	Kinh	Xuân Quang	Đông Xuân	Phú Yên	DC21GTH02	6.8	7.5	7	7.5	7.4	7.5	6.7	7.1
143	Lê Thị Thu	Nga	Nữ	22;12;2003	Kinh	Lý Sơn	Quảng Ngãi	Phú Yên	DC21GTH02	7.1	7	7	7.8	7.5	8.8	7.1	7.6
144	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	17;11;2003	Kinh	An Dân	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH02	7.3	7	7	7	7.0	8.7	7.2	7.5
145	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	Nữ	10;12;2003	Kinh	Hòa Tân	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	7.3	7.5	7.5	7.5	7.5	8.3	6.8	7.5
146	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	10;12;2003	Kinh	Hòa Bình	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	6.8	7.5	7	7.5	7.4	8.4	6.4	7.3
147	Phạm Thị Ái	Như	Nữ	15;06;2003	Kinh	An Mỹ	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH02	7.1	7	7.5	7	7.2	8.6	7.8	7.7
148	Kpá Hờ	Phụng	Nữ	04;10;2003	Kinh	Cà Lúi	Son Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.5	7.5	7	7.8	7.5	8.3	6.1	7.3
149	Đặng Thị Thu	Phương	Nữ	25;06;2002	Kinh	Phường Phú Thanh	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	7.0	7	7	7.5	7.3	7.4	6.3	7.0
150	Thắm Thị Thúy	Quyên	Nữ	10;04;2003	Kinh	Son Hà	Son Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.1	7.5	7	6.8	6.9	8.0	7.1	7.3
151	Lê Thị Như	Quỳnh	Nữ	22;10;2003	Kinh	Hoà An	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.2	7	7	7	7.0	8.5	6.4	7.3
152	Dương Trung	Son	Nam	13;05;2003	Kinh	Hòa Hiệp Trung	Đông Hòa	phú Yên	DC21GTH02	7.0	7	6.5	7	6.9	8.2	8.4	7.6
153	Tổng Thị Thanh	Tâm	Nữ	23;08;2003	Kinh	laRsuom	không pa	gia Lai	DC21GTH02	7.1	7	6.8	7.5	7.2	8.5	7.3	7.5
154	Đỗ Trần Như	Thắm	Nữ	13;11;2003	Kinh	Suối Bạc	Son Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	6.9	7.5	7	7.5	7.4	8.3	7.9	7.6
155	Nguyễn Thị Thanh	Thì	Nữ	26;10;2003	Kinh	Phường 9	Tuy Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.2	7	7.5	7.5	7.5	8.5	7.3	7.6
156	Huỳnh Chí	Thuận	Nam	01;01;2003	Kinh	Xuân Sơn Bắc	Đông Xuân	Phú Yên	DC21GTH02	6.5	7	7.5	7	7.2	8.5	6.5	7.2
157	Châu Thạch Quỳnh	Thương	Nữ	02;07;2003	Chăm	Phước Dân	Ninh Phước	Ninh Thuận	DC21GTH02	7.2	7	7	7	7.0	7.4	6.3	7.0
158	Trần Thị Kim	Thương	Nam	04;04;2003	Kinh	Hoà Định Tây	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.4	7	7.5	7	7.2	8.0	7.2	7.4
159	Hoàng Thị Thủy	Tiên	Nữ	15;10;2003	Kinh	laAke	Phú Thiện	Gia Lai	DC21GTH02	7.3	7	6.8	6.8	6.8	8.1	7.8	7.5
160	Phan Huỳnh Thủy	Tiên	Nữ	22;06;2003	Kinh	Tây Vinh	Tây Sơn	Bình Định	DC21GTH02	7.3	7.5	7	7.5	7.4	8.3	7.0	7.5
161	Nguyễn Phan Thủy	Trang	Nữ	27;06;2003	Kinh	Phường 5	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GTH02	6.2	7.5	7.5	7.5	7.5	6.3	5.9	6.5
162	Nguyễn Thị Kim	Trúc	Nữ	22;05;2003	Kinh	Hoà Quang Nam	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.5	7	7	6.8	6.9	7.4	6.9	7.2
163	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	19;02;2003	Kinh	Đập Đá	An Nhơn	Bình Định	DC21GTH02	8.0	7.5	7.5	7.8	7.7	7.7	7.2	7.6
164	Nay Hờ	Uyên	Nữ	24;08;2003	Kinh	Hai Riêng	Sông Hinh	Phú Yên	DC21GTH02	7.4	7	7	7	7.0	8.1	7.4	7.5
165	Nguyễn Thị Bảo	Yến	Nữ	15;01;2002	Kinh	Hoà Thịnh	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GTH02	7.0	7	7	8	7.6	5.8	5.7	6.5
166	Võ Khánh	Chi	Nữ	15;04;2003	Kinh	Thị Trấn	Quỳ Hợp	Nghệ An	DC21GTH03	7.1	7.5	7.5	7.5	7.5	7.4	6.2	7.0
167	Ksor Hờ	Dân	Nữ	20;3;2002	Ê đê	TT Hai Riêng	Sông Hinh	Phú Yên	DC21GTH03	7.2	7.5	7	7.8	7.5	7.0	6.0	6.9
168	Nguyễn Hồ Hoài	Giang	Nữ	06;12;2003	Kinh	Son Xuân	Son Hòa	Phú Yên	DC21GTH03	7.2	7.5	7.5	7.5	7.5	7.3	6.8	7.2
169	Man Đức	Hậu	Nam	07;03;2003	Kinh	Phước Hòa	Tuy Phước	Bình Định	DC21GTH03	7.2	7	7	7.5	7.3	8.0	7.8	7.6
170	Phạm Hà Thúy	Hiền	Nữ	10;11;2003	Kinh	Hoà Trị	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GTH03	7.3	7	6.8	7.8	7.4	8.5	7.9	7.8
171	Ksor	Hiếu	Nam	19;9;2002	Jrai	Iatrok	Iapa	Gia Lai	DC21GTH03	6.8	7.5	7.5	7.5	7.5	6.6	7.9	7.2
172	Vũ Mai	Hoa	Nữ	11;06;2003	Kinh	Hải Yang	Đak Đoa	Gia lai	DC21GTH03	6.9	7	6.8	7.5	7.2	7.0	7.6	7.2
173	Rơ Chăm	Hông	Nữ	01;06;2003	Jrai	Iamonông	Chupăh	Gia lai	DC21GTH03	7.4	7.5	7.5	7.8	7.7	6.8	8.4	7.6
174	Ngô Văn	Khánh	Nam	11;12;2003	kinh	Hòa Xuân Tây	Đông hòa	Phú Yên	DC21GTH03	6.9	7.5	8	7.5	7.7	6.9	7.0	7.1
175	Diệp Bảo	Khương	Nữ	08;08;2003	Kinh	TT Phú Thứ	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GTH03	6.9	7	6.8	7.5	7.2	7.4	6.9	7.1

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
176	Cao Thị Khánh	Ly	Nữ	25/07;2003	Kinh	EaMdoal	Mdrak	Đắk Lắk	DC21GTH03	6.8	7	7	7.5	7.3	6.5	7.2	6.9
177	Ngô Trà	My	Nữ	02/02;2003	Kinh	Liên Sơn	Lăk	Đaklak	DC21GTH03	6.5	7	6.8	7.5	7.2	6.4	6.1	6.6
178	Nguyễn Thị	My	Nữ	22-05-2003	Kinh	An Mỹ	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH03	7.2	7.5	7.5	8	7.8	8.9	7.2	7.8
179	Đoàn Lê	Na	Nữ	01/07;2003	Kinh	Hoà Thắng	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GTH03	7.0	7	6.8	7.5	7.2	6.9	6.8	7.0
180	Nguyễn Phan Kim	Ngân	Nữ	20/10;2003	Kinh	Quảng Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	DC21GTH03	7.3	7.5	7.5	7.8	7.7	7.5	6.9	7.3
181	Đỗ Thị	Nguyên	Nữ	26/09;2003	Kinh	Kim Tân	IAPa	Gia Lai	DC21GTH03	7.4	7	7	7.5	7.3	7.1	6.9	7.2
182	Nguyễn Minh	Nguyên	Nam	12/07;2003	Kinh	Phước Hưng	Tuy Phước	Bình Định	DC21GTH03	7.3	7	7	7.8	7.5	8.6	6.7	7.5
183	Lê Bùi Thu	Nguyệt	Nữ	15/08;2003	Kinh	Hoà Hiệp Nam	Đông Hoà	Phú Yên	DC21GTH03	7.1	7	7	7.5	7.3	8.3	7.3	7.5
184	Hán Thị Quỳnh	Như	Nữ	31/05;2003	Chăm	Phước Hữu	Ninh Phước	Ninh Thuận	DC21GTH03	6.3	7.5	7.5	7.8	7.7	7.2	7.2	7.1
185	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	10/10;2003	Kinh	TT, Phú Thứ	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH03	7.4	7.5	7.5	8	7.8	8.7	6.0	7.5
186	Nguyễn Kim	Phụng	Nữ	21/10;2003	Kinh	P,Xuân Thành	Sông Cầu	Phú Yên	DC21GTH03	7.5	7	7	8	7.6	7.8	6.7	7.4
187	Kpă H'	Quyên	Nữ	04/01;2003	Jrai	Phú Túc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH03	6.9	7.5	8	7.5	7.7	7.3	6.9	7.2
188	Tăng Đào Ánh	Quyên	Nữ	02/08;2003	Kinh	An Phú	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH03	7.3	7	7	7.5	7.3	7.2	7.4	7.3
189	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	18/09;2003	Kinh	Hoà Kiến	Tuy Hoà	Phú Yên	DC21GTH03	6.6	7	7	6.8	6.9	6.6	8.1	7.0
190	Phạm Thị Xuân	Thắm	Nữ	23/10;2002	Kinh	Thuận Nam	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	DC21GTH03	6.5	7	7	7	7.0	8.9	6.1	7.1
191	Nguyễn Ngọc Hiếu	Thảo	Nữ	18/05;2003	Kinh	Phường 1	TP,Bảo Lộc	Lâm đồng	DC21GTH03	6.7	7.5	8	7.5	7.7	6.8	7.9	7.3
192	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	16/07;2003	Kinh	An Mỹ	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH03	7.2		7.5	8	7.1	7.4	5.9	6.9
193	Phạm Khánh	Thư	Nữ	19/09;2003	Kinh	Củng Sơn	Sơn Hoà	Phú Yên	DC21GTH03	6.7	7	7.5	7	7.2	8.3	6.7	7.2
194	Trần Anh	Thư	Nữ	06/03;2003	Kinh	EaTân	Krông Năng	Đắk Lắk	DC21GTH03	7.0	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.3	7.3
195	Đặng Diệu	Thúy	Nữ	30/04;2002	Kinh	An Nghiệp	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH03	7.2	8	8	8	8.0	8.7	6.2	7.5
196	Ksor H'	Tiu	Nữ	23/05;2003	Jrai	Phú Cản	Krông Pa	Gia Lai	DC21GTH03	7.3	7.5	8	7.8	7.8	7.8	5.7	7.2
197	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	19/01;2002	Kinh	Bàu Cạn	Chưprông	Gia Lai	DC21GTH03	7.4	7	6.8	7.5	7.2	5.9	7.1	6.9
198	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	18/10;2003	Kinh	An Ninh Tây	Tuy An	Phú Yên	DC21GTH03	7.0	7	7	8	7.6	8.0	5.7	7.1
199	Mai Thị Tú	Trình	Nữ	26/01;2003	kinh	Xuân Lộc	Sông Cầu	Phú Yên	DC21GTH03	7.3	7	7.5	7.8	7.6	7.8	7.7	7.6
200	Hồ Thị Thanh	Trúc	Nữ	09/02;2003	Kinh	EaMDoal	Mdrak	Đaklak	DC21GTH03	6.7	7	7	7.5	7.3	8.3	7.0	7.3
201	Huỳnh Thanh	Tùng	Nam	16/09;2003	Kinh	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Bình Định	DC21GTH03	5.2	7	6.8	6.8	6.8	8.6	7.0	6.9
202	Lê Hồng	Vân	Nữ	09/09;2003	Kinh	Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	Bình Định	DC21GTH03	7.7	7.5	8	7.5	7.7	8.2	6.2	7.4
203	Nguyễn Thị Tổ	Win	Nữ	14/08;2003	Kinh	Hòa Phú	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GTH03	7.5	7	7	7.5	7.3	6.7	7.2	7.2
204	Bùi Thị Cẩm	Nhung	Nữ	16/11;2003	Kinh			Phú Yên	DC21STA01	7.4	7	6.8	7.5	7.2	6.7	6.7	7.0
205	Trần Anh	Cường	Nam	01/04;2003	Kinh			Phú Yên	DC21STA01	7.0	7	6.8	7.5	7.2	7.4	6.9	7.1
206	Lê Nguyễn Hồng	Phúc	Nữ	23/03;2003	Kinh			Phú Yên	DC21STA01	5.8	7	6.8	6.5	6.6	7.4	6.3	6.5
207	Siu H'	Đinh	Nữ	12/10;2002	Jrai	Chư Ngọc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 02	7.6	7	7	6.8	6.9	6.4	7.4	7.1
208	Ngô Thị Thùy	Dung	Nữ	02/07;2003	Kinh	Phường 8	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.0	7.5	7	6.5	6.8	7.0	5.7	6.6
209	Hà Thị Mỹ	Duyên	Nữ	10/02;2003	Kinh	Hoà Mỹ Đông	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.6	7	7.5	7.5	7.5	7.0	7.3	7.3
210	Sô Thị Mỹ	Duyên	Nữ	16/03;2003	Chăm	Phước Tân	Sơn Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.6	7	7.5	7.2	7.3	8.3	7.4	7.6

STT	Họ và Tên		Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học
						Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần	
211	Trần Thị Thùy	Giang	Nữ	19;09;2003	Kinh	An Dân	Tuy An	Phú Yên	DC21GMN 02	7.8	8	7.5	7	7.3	8.0	6.5	7.4
212	Trần Thanh Khánh	Hội	Nữ	12;07;1999	Kinh	Phước Tân	TX, Đông Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.1	7.5	7	7.5	7.4	8.2	6.1	7.2
213	H'Ving H'	Trinh	Nữ	13;09;2003	Jrai	Chư Ngọc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 02	7.1	7.5	7	7	7.1	8.2	7.9	7.6
214	Đinh Thị Hồng	Huệ	Nữ	25;10;2003	Kinh	Hoà Quang Nam	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.0	7.5	7.5	7	7.2	6.4	7.3	7.0
215	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	Nữ	20;04;2003	Kinh	Bình Thành	Tây Sơn	Bình Định	DC21GMN 02	7.7	7.5	6.5	7.5	7.2	6.0	7.2	7.0
216	Nguyễn Thị Diễm	Linh	Nữ	29;10;2003	Kinh	Uar	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 02	7.8	7	7	7.2	7.1	6.8	6.1	6.9
217	Dương Thị Thu	Loan	Nữ	22;08;2003	Kinh	Hoà Định Đông	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.3	8	7	6.8	7.0	5.9	6.1	6.6
218	Dương Hạ Trà	My	Nữ	11;07;2003	Kinh	Sơn Hà	Sơn Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.0	7.5	7	7.2	7.2	6.2	7.7	7.0
219	Nguyễn Quý	Nhi	Nữ	21;05;2003	Kinh	Hoà Kiến	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.6	7	6.5	7	6.9	7.1	7.8	7.3
220	Huỳnh Thị Hoài	Nhi	Nữ	08;09;2003	Kinh	Hoà An	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.5	7	6.5	7	6.9	6.0	7.9	7.1
221	Nay H'	Nhoar	Nữ	23;03;2003	Jrai	Ia Rmok	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 02	6.9	7.5	6	7	6.8	6.5	7.9	7.0
222	Nay H'	Nhóp	Nữ	01;11;2003	Jrai	Uar	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 02	6.7	7	6.5	6.5	6.6	5.9	7.7	6.7
223	Lê Thị Quỳnh	Như	Nữ	27;02;2003	Kinh	P, Hoà Hiệp Bắc	TX, Đông	Phú Yên	DC21GMN 02	7.9	7	6.5	6.5	6.6	7.7	8.5	7.7
224	Sô Thị Mỹ	Nhung	Nữ	08;03;2003	Hà roi	Sơn Phước	Sơn Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.1	7	7	7.5	7.3	7.8	7.9	7.5
225	Ksor Hờ	Pen	Nữ	20;10;2003	Ê-ê	Ea Bá	Sông Hinh	Phú Yên	DC21GMN 02	7.5	8	6.8	6.8	6.9	7.5	8.2	7.5
226	Võ Thị Hương	Phấn	Nữ	17;07;2003	Kinh	TT, Củng Sơn	Sơn Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.8	7.5	6	7.2	6.9	7.4	7.8	7.5
227	Nguyễn Thị Thúy	Phiến	Nữ	31;10;2002	Kinh	Hoà Quang Nam	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.2	7.5	6.5	7	6.9	6.2	7.2	6.9
228	Nguyễn Thị Mỹ	Phúc	Nữ	22;07;2003	Kinh	Hoà Hiệp Nam	TX, Đông Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.8	7.5	7	7	7.1	6.4	6.5	6.9
229	Nguyễn Thị Thùy	Quyên	Nữ	18;03;2003	Kinh	An Hiệp	Tuy An	Phú Yên	DC21GMN 02	8.0	7.5	7	8	7.7	5.6	7.8	7.3
230	Đặng Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	24;08;2003	Kinh	Hoà Bình 1	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.2	7.5	7	8	7.7	8.3	8.8	8.0
231	Trần Thị Thanh	Tâm	Nữ	27;10;2003	Kinh	Hoà Quang Nam	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.8	7.5	7	7.5	7.4	7.2	7.8	7.5
232	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	25;09;2003	Kinh	Sơn Thành Tây	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	5.8	7.5	7	6.8	6.9	5.7	7.2	6.4

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2					Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
233	Nguyễn Ngọc Thảo	Nữ	28;03;2003	Kinh	Hoà Quang Nam	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.2	7.5	8	7.5	7.7	6.5	9.1	7.6	
234	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	01;01;2003	Kinh	Bình Ngọc	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.3	6.5	7	7	7.0	6.3	7.3	7.0	
235	Nguyễn Ái Thương	Nữ	15;12;2003	Kinh	P, Tây Sơn	TX, An Khê	Gia Lai	DC21GMN 02	6.9	7	6.5	6.5	6.6	5.8	7.3	6.6	
236	Niê Hờ Tin	Nữ	28;05;2003	Ê-đê	TT, Hai Riêng	Sông Hinh	Phú Yên	DC21GMN 02	7.0	7	7	7	7.0	5.9	7.2	6.8	
237	Lê Thị Kim Tính	Nữ	23;09;2003	Kinh	Hoà Tân Tây	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.2	7	6	7.5	7.0	5.9	7.9	7.0	
238	Đào Nguyễn Hương Trà	Nữ	29;09;2003	Kinh	Xuân Thọ 1	TX, Sông Cầu	Phú Yên	DC21GMN 02	7.6	7	7	8	7.6	6.3	7.7	7.3	
239	Mai Thị Bích Trâm	Nữ	01;01;2003	Kinh	Hoà Bình 1	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.7	7.5	7.5	6.8	7.1	7.1	7.7	7.4	
240	Lê Kim Tuyền	Nữ	22;12;2003	Kinh	P, Hoà Vinh	TX, Đông Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	7.5	7	7	7	7.0	7.8	5.9	7.0	
241	Cao Nguyễn Thanh Tuyết	Nữ	29;08;2002	Kinh	Sơn Thành Đông	Tây Hoà	Phú Yên	DC21GMN 02	8.0	8	6	7.7	7.2	6.9	7.9	7.5	
242	Ksor H' Uil	Nữ	01;06;1999	Jrai	Ia Trok	Ia Pa	Gia Lai	DC21GMN 02	7.7	7	7	7	7.0	5.8	7.5	7.0	
243	H' Vôn	Nữ	07;11;2003	Jrai	Barmaih	Chư Sê	Gia Lai	DC21GMN 02	7.9	7	6.5	6.8	6.7	5.7	8.5	7.2	
244	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ	04;07;2003	Kinh	An Cư	Tuy An	Phú Yên	DC21GMN 02	6.3	7.5	6.5	6.8	6.8	5.9	8.8	6.9	
245	Thiều Thị Kim Anh	Nữ	30;05;2003	Kinh	An Dân	Tuy An	Phú Yên	DC21GMN 01	7.1	7	7	7.5	7.3	5.7	6.8	6.7	
246	Lê Trần Yên Bình	Nữ	24;12;2003	Kinh	Hòa Hiệp Nam	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	7.1	6.8	7	7.2	7.1	7.2	7.8	7.3	
247	Ksor H' Buynh	Nữ	23;01;2003	Jrai	Chư Ngọc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	7.0	8	7	6.5	6.8	7.1	7.3	7.0	
248	Huỳnh Hiền Châu	Nữ	25;05;2003	Kinh	Xuân Quang 2	Đồng Xuân	Phú Yên	DC21GMN 01	6.6	7	6.5	7	6.9	6.5	8.4	7.1	
249	Văn Thị Dung	Nữ	19;06;2003	Kinh	Phú An	Đak Pơ	Gia Lai	DC21GMN 01	7.9	7.5	7.5	7.6	7.6	7.8	7.5	7.7	
250	Võ Thị Thu Hà	Nữ	06;03;2003	Kinh	Hòa Thắng	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 01	7.0	7.5	7	7.5	7.4	5.7	7.2	6.8	
251	Rơ Chăm Hà	Nữ	19;09;2003	Jrai	Iamông	Chư Păh	Gia Lai	DC21GMN 01	7.5	7.5	6.5	6.8	6.8	6.3	6.5	6.8	
252	Nay H' Hằng	Nữ	27;07;2003	Jrai	Đất Bằng	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	6.6	7.5	7	7	7.1	5.8	7.3	6.7	
253	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	02;12;2003	Kinh	Phú Thứ	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	6.9	7.5	6.5	7	6.9	7.6	7.6	7.2	

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần	
254	Đinh Thị Hạnh	Nữ	17;09;2003	Kinh	Ia Rsai	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	7.6	8	7	6.8	7.0	7.5	7.7	7.5
255	Sô Thị Thanh	Nữ	28;08;2003	Chăm	Phước Tân	Sơn Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	7.5	7.5	7	7	7.1	6.6	6.7	7.0
256	Phan Thị Hiền	Nữ	10;10;2003	Kinh	Vạn Bình	Vạn Ninh	Khánh Hòa	DC21GMN 01	6.9	7.5	6.5	6	6.3	6.5	7.7	6.8
257	Rơ Ô	Nữ	21;02;2003	Jrai	Đất Bằng	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	7.6	7.5	6.5	6	6.3	7.5	7.9	7.3
258	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	08;10;2003	Kinh	Hòa Bình 1	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	8.0	7	7	6.8	6.9	8.2	6.8	7.5
259	Dương Thị Hồng	Nữ	06;10;2003	Kinh	Phú Đông	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	5.7	7	6.5	6	6.3	5.9	7.9	6.5
260	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	18;12;2003	Kinh	Iarsuom	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	5.6	7.5	6.5	6.8	6.8	6.8	7.4	6.6
261	Trần Thị Trúc	Nữ	01;10;2003	Kinh	Hòa Định Tây	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 01	6.9	7.5	6.5	6	6.3	7.1	7.7	7.0
262	Nguyễn Thị Kim	Nữ	14;08;2003	Kinh	La Hai	Đồng Xuân	Phú Yên	DC21GMN 01	7.2	7.5	7	6.5	6.8	6.0	7.2	6.8
263	Nguyễn Mỹ	Nữ	03;10;2003	Kinh	Phường 8	Tuy Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	6.9	7.5	7	6.8	6.9	6.8	6.1	6.7
264	Mông Thị Hoài	Nữ	12;02;2003	Nùng	Sơn Giang	Sông Hinh	Phú Yên	DC21GMN 01	7.1	7.5	7.5	7	7.2	7.8	7.7	7.5
265	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	31;01;2003	Kinh	Phú Túc	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	7.3	7.5	6.5	7	6.9	6.6	7.9	7.2
266	Lê Thị Diễm	Nữ	16;03;2003	Kinh	Hòa Trị	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 01	5.7	7.5	7	6	6.5	7.7	8.5	7.1
267	Huỳnh Nguyễn Yến	Nữ	28;09;2003	Kinh	La Hai	Đồng Xuân	Phú Yên	DC21GMN 01	7.4	7.5	6.5	7.7	7.3	6.8	6.5	7.0
268	Bùi Như	Nữ	11;12;2003	Kinh	Xuân Hải	Sông Cầu	Phú Yên	DC21GMN 01	7.4	7.5	7	7.5	7.4	6.4	7.2	7.1
269	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	17;03;2003	Kinh	Hòa Hiệp Trung	Đông Hòa	Phú Yên	01	6.1	7.5	7.5	7.5	7.5	6.8	7.4	6.9
270	Nguyễn Anh	Nữ	20;10;2003	Kinh	Hòa Trị	Phú Hoà	Phú Yên	DC21GMN 01	6.9	7	6.8	7	6.9	6.2	6.1	6.5
271	Nguyễn Thị Cẩm	Nữ	10;09;2003	Kinh	Hòa Tân Đông	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	7.6	7.5	6.8	7	7.0	7.2	6.1	7.0
272	Võ Thị Minh	Nữ	16;09;2003	Kinh	La Hai	Đồng Xuân	Phú Yên	DC21GMN 01	7.9	7	7.5	7.6	7.5	7.7	7.7	7.7
273	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	08;11;2003	Kinh	Ia Yok	Ia Grai	Gia Lai	DC21GMN 01	6.9	7	6.5	6	6.3	6.5	7.4	6.8
274	Nguyễn Thị	Nữ	25;04;2003	Kinh	Hòa Thịnh	Tây Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	6.9	7.5	7.5	7.5	7.5	6.3	8.4	7.3

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần	
275	Huỳnh Thị Ánh Trúc	Nữ	10;11;2003	Kinh	Xuân Đài	Sông Cầu	Phú Yên	DC21GMN 01	6.4	7.5	7	7	7.1	6.8	7.3	6.9
276	Ra Hlan H Trúc	Nữ	20;10;2003	Jrai	Chu Gu	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	6.6	7.5	7.5	7	7.2	6.3	7.7	6.9
277	Đặng Trương Kim	Nữ	19;07;2003	Kinh	Hòa Xuân Tây	Đông Hòa	Phú Yên	DC21GMN 01	7.0	7	6.5	6.5	6.6	6.9	7.8	7.1
278	Ksor H'Ut	Nữ	23;06;2003	Jrai	Chư Gu	Krông Pa	Gia Lai	DC21GMN 01	7.7	7.5	7	7	7.1	7.1	7.7	7.4
279	Nay H'Uyên	Nữ	09;05;2002	Jrai	Ia Rtô	Ayunpo	Gia Lai	DC21GMN 01	7.2	7.5	7.5	7	7.2	7.0	7.7	7.3
280	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	14;11;2002	Kinh	Đức Bình Đông	Sông Hinh	Phú Yên	01	6.8	7.5	7	6.8	6.9	7.5	8.8	7.5
281	Phạm Thu Thúy	Nữ	26;08;2002	Kinh	Phú Lâm	Tuy Hòa	Phú Yên	DC20GMN 01	5.9	7.5	7.5	7	7.2	7.0	7.7	6.9
282	Mô Lô Hờ Bé	Nữ	01;09;2002	Êđê	Etrol	Sông Hinh	Phú Yên	CC21GMN 01	6.7	7.5	6.5	6.5	6.6	7.0	7.6	7.0
283	Trần Cao Bảo Châu	Nữ	25;07;2003	Kinh	Bình Kiến	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	6.4	7.5	6.5	6	6.3	5.9	7.0	6.4
284	Đỗ Thị Bảo Châu	Nữ	26;02;2003	Kinh	TX, Đông Hòa	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	6.9	7.5	7	7	7.1	5.9	6.1	6.5
285	Ma Trúc Chi	Nữ	25;07;2003	Kinh	Hòa Trị	Phú Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	6.7	8	7.5	7.5	7.6	6.0	8.8	7.3
286	Huỳnh Thị Kim Công	Nữ	28;01;2003	Kinh	Hòa Định Tây	Phú Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	6.7	7.5	7	6.8	6.9	6.2	5.5	6.3
287	Lương Thị Mỹ Duyên	Nữ	12;05;2003	Kinh	Hòa Bình 1	Tây Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.7	7.5	7	7.2	7.2	5.4	6.8	6.3
288	Nguyễn Thị Mỹ Hậu	Nữ	29;11;2003	Kinh	P, Phú Thạnh	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.7	7.5	7.5	6	6.6	6.2	7.3	6.5
289	Võ Thị Thu Hiền	Nữ	19;10;2003	Kinh	An Nghiệp	Tuy An	Phú Yên	CC21GMN 01	7.0	7.5	7	6	6.5	6.1	7.3	6.7
290	Nguyễn Thị Bích Hợp	Nữ	30;05;2003	Kinh	P, Hòa Vinh	TX, Đông Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	6.3	7.5	7.5	7	7.2	6.1	6.5	6.5
291	Kpă H' Vân	Nữ	16;11;2002	Jrai	Iatrok	Iapa	Gia Lai	CC21GMN 01	6.6	7.5	7	6.5	6.8	5.8	7.4	6.6
292	Rmah H' Yonh	Nữ	20;11;2002	Jrai	Iatrok	Iapa	Gia Lai	CC21GMN 01	6.1	7.5	7	7.5	7.4	6.4	6.1	6.5
293	Trần Thị Kim Liên	Nữ	17;10;2003	Kinh	Đức Bình Tây	Sông Hinh	Phú Yên	CC21GMN 01	7.2	7.5	6.5	7.6	7.3	5.8	7.2	6.9
294	Nguyễn Hoài Trúc Linh	Nữ	01;10;2002	Kinh	P, Phú Đông	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.1	7	6.5	6	6.3	5.6	5.2	5.5
295	Hà Thị Bích Lệ	Nữ	14;05;2003	Kinh	Hòa Trị	Phú Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.5	7.5	7	6	6.5	6.2	7.2	6.3

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
296	Đỗ Thị Mỹ	Lệ	Nữ	11;02;2003	Kinh	An Xuân	Tuy An	Phú Yên	CC21GMN 01	6.7	7.5	7	6	6.5	7.6	6.5	6.8
297	Nguyễn Thị Ánh	Loan	Nữ	20;10;2003	Kinh	An Ninh Đông	Tuy An	Phú Yên	CC21GMN 01	6.9	7.5	7.5	6.5	6.9	6.2	7.5	6.9
298	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	23;02;2002	Chăm	Son Phước	Son Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	7.2	7.5	6.5	7.5	7.2	6.8	7.3	7.1
299	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	13;10;2003	Kinh	Hòa Phong	Tây Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	6.7	8	7.5	7.5	7.6	5.8	6.8	6.7
300	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	Nữ	13;08;2003	Kinh	An Thạch	Tuy An	Phú Yên	CC21GMN 01	7.6	7.5	7	6.5	6.8	7.8	6.5	7.2
301	Đoàn Trương Nhật	Phượng	Nữ	17;04;2003	Kinh	P, Phú Lâm	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	7.3	7.5	6.5	7	6.9	6.7	7.5	7.1
302	Võ Thị Uyên	Thi	Nữ	24;09;2003	Kinh	Hòa Thành	TX, Đông Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.7	7.5	6.5	6	6.3	6.5	7.3	6.4
303	Huỳnh Thảo	Tiên	Nữ	03;12;2003	Kinh	P, Phú Đông	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.9	7.5	6.5	6	6.3	6.4	7.9	6.6
304	Lê Trương Kim	Tiến	Nữ	08;10;2003	Kinh	P, Phú Đông	TP, Tuy Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	5.5	7.5	7	7.5	7.4	6.0	6.5	6.3
305	Nguyễn Bảo	Việt	Nữ	15;06;2003	Kinh	Hòa Thắng	Phú Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	7.0	7.5	7	6.5	6.8	5.8	5.8	6.3
306	Phan Thị Hồng	Yên	Nữ	30;08;2003	Kinh	P,Hòa Hiệp	TX, Đông	Phú Yên	CC21GMN	7.7	7.5	7.5	7	7.2	6.0	7.4	7.1
307	Huỳnh Hoàng	Yến	Nữ	28;06;2003	Kinh	Hòa Mỹ Tây	Tây Hòa	Phú Yên	CC21GMN 01	7.2	7.5	6.5	6	6.3	6.8	6.5	6.7
308	Ksor H'	A	Nữ	03;07;2003	Jarai	Chư Ngọc	Krông Pa	Gia Lai	CC21GMN 02	7.7	7.5	7	7	7.1	7.3	7.8	7.5
309	Rcom H'	Ân	Nữ	25;03;2003	Jarai	Ia Rbol	TX, Ayun Pa	Gia Lai	CC21GMN 02	6.7	7.5	6.5	6	6.3	7.2	7.3	6.9
310	Võ Trần Mỹ	Cơ	Nữ	05;10;2003	Knh	Phường 6	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	5.2	7.5	6.5	6.5	6.6	6.7	6.1	6.1
311	Nguyễn Ánh	Dương	Nữ	23;07;2003	Kinh	Hoà Mỹ Tây	Tây Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	7.6	7.5	6.5	7	6.9	6.1	6.9	6.9
312	Tô Thị Cẩm	Giang	Nữ	16;12;2003	Kinh	Hoà Trị	Phú Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	7.5	7.5	6.5	6.8	6.8	6.0	6.8	6.8
313	Lương Thị	Hà	Nữ	20;04;2001	Kinh	TT, Phú Túc	Krông Pa	Gia Lai	CC21GMN 02	6.7	7.8	6	7	6.8	7.5	8.5	7.4
314	Nguyễn Thị Hoàn	Hào	Nữ	06;08;2003	Kinh	Hoà Trij	Phú Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	6.0	7.5	6	6.5	6.5	6.5	7.3	6.6
315	Phan Thị	Hậu	Nữ	10;10;2003	Kinh	Vạn Bình	Vạn Ninh	Khánh Hoà	CC21GMN 02	7.7	7.5	6.5	6	6.3	6.3	8.2	7.1
316	Nguyễn Thị Hoài	Hương	Nữ	18;01;2003	Kinh	Phường 9	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	5.5	7.5	6	6.5	6.5	5.9	7.8	6.4

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)			Lớp	Học phần 1	Học phần 2				Học phần 3	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Xã	Huyện	Tỉnh		Điểm học phần	Điểm TX (10%)	Điểm giữa học phần (20%)	Điểm thi 60%	Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
317	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	21;10;2002	Kinh	TT, Đakpo	Đakpo	Phú Yên	CC21GMN 02	6.9	7.5	7	6.5	6.8	6.9	8.4	7.2
318	Nguyễn Danh	Mến	Nữ	02;06;2003	Kinh	Xuân Thọ 1	TX, Sông Cầu	Phú Yên	CC21GMN 02	7.5	7.5	7	6.5	6.8	6.6	7.2	7.0
319	Nguyễn Hoài	Mi	Nữ	10;11;2002	Kinh	TT, La Hai	Đồng Xuân	Phú Yên	CC21GMN 02	7.4	8	7	7.2	7.2	5.9	6.1	6.7
320	Ngô Đỗ Mi	Nê	Nữ	20;03;2003	Kinh	Xuân Thọ 1	TX, Sông Cầu	Phú Yên	CC21GMN 02	7.7	7.5	7	7	7.1	6.6	5.9	6.8
321	Nguyễn Bích	Ngọc	Nữ	02;09;2002	Kinh	Hoà Kiến	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	7.6	7.5	7	7	7.1	6.2	7.2	7.0
322	Phan Thị	Nhàn	Nữ	26;01;2003	Kinh	Phường Phú Lâm	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	02	6.9	7.5	7.5	6.5	6.9	7.7	6.0	6.9
323	Rah Lan H'Mi	Ni	Nữ	28;08;2002	Jarai	Chư Gu	Krông Pa	Gia Lai	CC21GMN 02	8.0	7.5	7.5	7	7.2	7.5	7.8	7.6
324	Nguyễn Thị Kim	Phúc	Nữ	02;02;2002	Kinh	Hoà Phong	Tây Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	7.5	7.5	7	7	7.1	7.2	8.8	7.6
325	Hồ Nguyên Trúc	Quỳnh	Nữ	20;12;2003	Kinh	Lộc An	Cam Ranh	Khánh Hoà	CC21GMN 02	5.8	7.5	7	6.8	6.9	6.9	6.5	6.5
326	Rchăm H'	Rim	Nữ	26;07;2002	Jarai	Ia Mlah	Krông Pa	Gia Lai	CC21GMN 02	6.9	7.5	7.5	6.5	6.9	6.5	6.3	6.7
327	Bùi Thị Mỹ	Tâm	Nữ	18;07;2003	Kinh	An Phú	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	7.2	7.5	7	7.2	7.2	6.5	6.9	6.9
328	Siu H'	Thảo	Nữ	10;11;2003	Jarai	Ia Trôk	Iapa	Gia Lai	CC21GMN 02	5.2	7.5	7	6.8	6.9	6.7	7.2	6.5
329	Phạm Minh	Thơ	Nữ	26;06;2003	Kinh	Hoà Trị	Phú Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	5.6	7.5	7	6.8	6.9	6.5	6.1	6.3
330	Phạm Thị Kim	Thu	Nữ	26;11;2003	Kinh	Bình Kiến	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	6.0	7.5	7	6.5	6.8	6.0	5.4	6.0
331	Nguyễn Thanh	Thuyền	Nữ	07;08;2003	Kinh	Hoà Xuân Tây	TX, Đông Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	5.4	7.5	7.5	6.5	6.9	6.6	5.9	6.2
332	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	01;01;2003	Kinh	Bình Kiến	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	5.4	7.5	7.5	7	7.2	6.2	6.5	6.3
333	Nguyễn Thị Bích	Trình	Nữ	27;03;2000	Kinh	Hoà Bình 1	TP, Tuy Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	6.8	7.5	8	7.5	7.7	6.0	7.4	7.0
334	Phạm Như	Trúc	Nữ	17;05;2003	Kinh	An Dân	Tuy An	Phú Yên	CC21GMN 02	5.6	7.5	7	7	7.1	6.6	7.2	6.6
335	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	02;11;2003	Kinh	Hoà Đồng	Tây Hoà	Phú Yên	CC21GMN 02	5.3	7.5	7	6.8	6.9	6.1	5.9	6.1
336	Lê Thị Mỹ	Xuân	Nữ	16;11;2003	Kinh	Hoà Trị	Phú Hoà	Phú Yên	02	5.9	7.5	7.5	7.5	7.5	6.6	6.1	6.5

